

**THÔNG BÁO**  
**KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP**  
**Số tháng X/2020**

Hà Nội, tháng 11 năm 2020

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2020 .....	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ .....	7
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ .....	11
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	12
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	14
1.7. Vùng Tây Nam Bộ .....	16
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2020.....	18
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP .....	24
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG X-XII NĂM 2020.....	24
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP .....	24

## LỜI NÓI ĐẦU

**Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp** do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số s23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: [ktnn407@gmail.com](mailto:ktnn407@gmail.com) nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiiep>

## I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2020

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng X/2020 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN ( $0^{\circ}\text{C}$  đến  $1,3^{\circ}\text{C}$ ), khu vực tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Lạng Sơn, khu vực ĐBBB, BTB, khu vực Tây Bắc của ĐBSCL thấp hơn TBNN từ ( $0^{\circ}\text{C}$  đến  $2,6^{\circ}\text{C}$ ) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là  $35,3^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào ngày 1/X/2020 tại Sông Mã và thấp nhất tuyệt đối là  $7^{\circ}\text{C}$  xảy ra ngày 11/X/2020 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương cao hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 2450mm), ngoại trừ một số khu vực thuộc khu vực Tây Bắc, Đông Bắc, khu vực trạm Tây Ninh thấp hơn TBNN từ 0mm đến 167mm (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 3449mm tại A Lưới, thấp nhất là 21mm tại Tuần Giáo.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 756mm xảy ra vào ngày 19/X/2020 tại Ba Đồn.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương thấp hơn TBNN từ 0 – 111 giờ; các khu vực Lai Châu, Quỳnh Nhai, Hà Giang cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 54 giờ. Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 7%, ngoại trừ khu vực Trung du Miền núi phía Bắc, ĐB Bắc Bộ, khu vực Thanh Hóa, Nghệ An thấp hơn TBNN từ 0% đến 12%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng X/2020 ở từng vùng của nước ta như sau

### 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

#### 1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2020 dao động từ  $13^{\circ}\text{C}$  đến  $24,7^{\circ}\text{C}$ , (Hình 1) và phổ biến cao hơn TBNN từ 0 đến  $1,3^{\circ}\text{C}$ , riêng tại khu vực Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang, Cao Bằng thấp hơn TBNN từ  $0^{\circ}\text{C}$  đến  $2,6^{\circ}\text{C}$  và thấp hơn năm 2019 từ 0 -  $3,9^{\circ}\text{C}$ (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 11 đến  $22,8^{\circ}\text{C}$ , giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là  $7^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào ngày 11/ X/2020 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng X/2020 phổ biến dao động từ 16 đến  $28,6^{\circ}\text{C}$ , giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là  $35,3^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào các ngày 1/X/2020 tại Sông Mã.

#### 1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng X/2020 dao động từ 21 đến 465mm, cao nhất là 633mm tại Hàm Yên, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 167mm; một số khu vực thuộc Hòa Bình, Lào Cai và vùng Việt Bắc cao hơn TBNN từ 0mm đến 273mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2019 từ 0mm đến 198mm ngoại trừ các khu vực Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái và vùng Việt Bắc cao hơn tháng X/2019 từ 0mm đến 368mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 5mm đến 183mm, cao nhất là 217mm xảy ra vào ngày 15/X/2020 tại Tiên Yên.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 19 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 8 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 12 ngày.

### 1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng X/2020 dao động từ 70 giờ đến 206 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 99 giờ và thấp hơn năm 2019 từ 0 giờ - 61 giờ, riêng khu vực Yên Bái và Hà Giang cao hơn từ 0 - 42 giờ (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình tháng X/2020 dao động từ 71% đến 90%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 12% và thấp hơn so với năm 2019 từ 0-9% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 18% xảy ra vào ngày 23/X/2020 tại Cao Bằng.

### 1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng X/2020 dao động từ 34 đến 130mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 8mm.

Chỉ số ẩm K (Bảng 2) cho thấy một số khu vực vùng Tây Bắc như Than Uyên, Tuần Giáo, Điện Biên, Sơn La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Cò Nòi đang xảy ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp ( $K = 0,2 - 0,4$ ), các khu vực trung du, vùng núi giáp vùng đồng bằng Bắc Bộ chỉ số ẩm từ 0.8 – 4.7 (đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp).

### 1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực như Việt Trì (1 ngày), SaPa (11 ngày).
- Đông xuất hiện từ 1-5 ngày ở hầu hết các trạm.
- Thời tiết khô nóng xuất hiện 2 ngày tại Sông Mã với cường độ nhẹ.

**Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

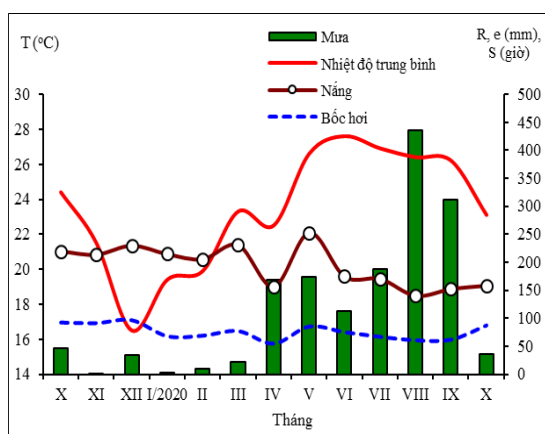
Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN
Mường Tè	24	-1,0	0,5	81	-122,0	-37,2	154	-22	-1,3	82	-4	-2
Sìn Hồ	17,5	0,6	1,3	85	-152,0	-69,7	142	-4	2,2	85	2	-3
Tam Đường	20,6	-0,5	0,9	207	-15,0	47,7	165	-8	-1,0	83	-2	-1
Than Uyên	22,2	-1,2	0,3	21	-69,0	-45,6	149	-1	10,6	86	5	7
Lai Châu	23,9	-1,4	0,1	26	-114,0	-54,8	155	-41	0,6	85	3	1
Tuần Giáo	22,2	-0,7	0,6	21	-51,0	-46,9	149	-55	-10,5	86	3	0
Điện Biên	23,1	-1,3	0,7	36	-10,0	-27,8	159	-61	-12,5	80	-1	-5
Quỳnh nhai	22,8	-1,2	-1,1	32	-62,0	-46,9	170	-22	13,0	77	-5	-8
Sơn La	21,2	-1,6	-0,5	21	-39,0	-40,8	160	-43	-24,6	83	4	0
Sông Mã	23,4	-1,6	0,6	36	-11,0	-7,7	146	-46	-17,4	81	5	-3
Cò Nòi	21,7	-1,1	0,8	41	-19,0	-21,6	152	-19	-36,7	82	1	0
Yên Châu	23,1	-1,6	0,3	60	1,0	-5,4	122	-32	-40,6	85	7	2
Bắc Yên	20,8	-1,6	-0,4	80	-3,0	-14,3	123	-46	-44,6	84	-1	2

Phù Yên	23,9	-1,2	0,4	97	23,0	-10,9	129	-24	-20,4	78	-2	-5
Mộc Châu	18,5	-1,8	-0,4	215	118,0	108,6	108	-33	-53,6	88	0	2
Mai Châu	23,1	-1,7	-0,3	382	273,0	199,0	84	-48	-52,7	83	-1	-1
Kim Bôi	23,2	-1,6	-0,4	330	112,0	82,5	91	-51	-65,6	85	-3	1
Chi Nê	23,6	-1,8	-0,6	465	282,0	219,1	95	-41	-54,2	71	-5	-12
Hoà Bình	23,7	-1,5	-0,3	356	162,0	178,4	103	-50	-56,3	86	2	4
Lào Cai	24,4	-1,4	0,6	325	209,0	193,8	129	-14	-0,9	83	1	-3
Bắc Hà	19,3	-1,2	0,1	134	44,0	9,3	92	-18	-22,5	89	1	2
Sa Pa	13	-3,9	-2,6	365	246,0	156,3	70	-38	-25,9	90	-2	1
Mù Căng Chải	20,2	0,4	1,0	72	20,0	-3,9	146	0	-12,4	82	0	2
Yên Bái	23,9	-1,2	0,0	241	44,0	73,9	131	42	-21,9	86	-2	1
Lục Yên	24,1	-0,5	0,4	103	-115,0	-64,2	117	14	-26,5	85	-2	0
Hà Giang	24,2	-0,8	0,5	211	135,0	58,8	136	11	5,7	80	-4	-3
Bắc Quang	24,3	-0,8	0,7	217	-198,0	-167,1	136	19	-6,4	79	-1	-7
Tuyên Quang	24,2	-1,4	0,4	77	-78,0	-34,5	141	-4	-19,2	82	-2	-1
Bắc Cạn	23,1	-1,3	0,1	50	-51,0	-22,8	131	4	-25,5	80	-3	-3
Thái Nguyên	24,1	-1,4	-0,2	120	11,0	2,0	131	-15	-48,9	74	-5	-7
Định Hoá	23,2	-1,4	-0,4	153	-89,0	54,3	141	-1	-10,4	84	-2	1
Phú Hộ	23,7	-1,2	-0,6	122	-65,0	-37,7	128	9	-36,6	79	-9	-3
Việt Trì	24,6	-1,2	-0,1	131	5,0	-13,6	116	-18	-59,0	81	0	-1
Cao Bằng	21,9	-1,4	-0,8	86	-16,0	0,0	104	-6	-34,6	83	-2	2
Bảo Lạc	22,6	-1,4	0,0	66	-29,0	-11,6	103	-13	-20,8	86	0	3
Trùng Khánh	19,8	-1,7	-1,0	136	85,0	40,1	85	-22	-68,8	83	0	3
Thất Khê	21,9	-1,4	-0,8	107	38,0	15,1	92	-30	-52,5	87	3	4
Lạng Sơn	21,4	-1,8	-0,8	177	126,0	98,3	96	-51	-61,8	81	0	1
Hữu Lũng	23,6	-1,6	-0,3	134	59,0	27,2	134	-1	-35,4	77	-4	-5
Tiên Yên	24	-1,1	0,5	416	368,0	273,5	130	-43	-98,6	83	2	2
336Ông Bí	24,7	-1,1	0,0	125	67,0	-6,7	140	-24	-92,4	74	-8	-6
Lục Ngạn	23,3	-1,8	-0,8	143	62,0	34,0	127	-34	-54,2	77	-3	-4
Sơn Động	22,9	-2,0	-0,5	213	190,0	95,6	110	-28	-42,7	83	1	1
Bắc Giang	24	-1,7	-0,5	125	59,0	25,3	145	-14	-41,8	75	-4	-5
Phủ Liễn	23,8	-1,6	-0,7	261	163,0	104,8	105	-48	-86,6	84	-4	4

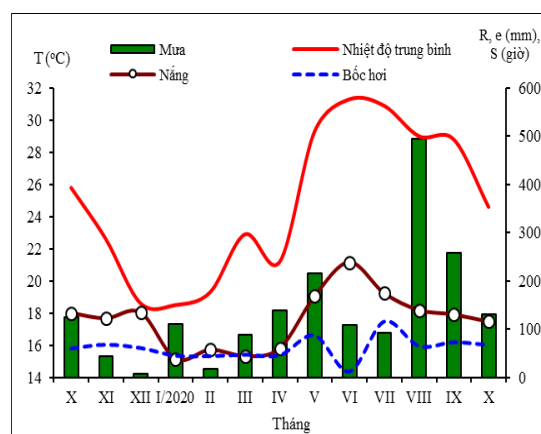
**Bảng 2. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Trung du và miền núi phía Bắc**

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Mường Tè	0,9	Đủ ẩm	23	Yên Bái	2,7	Thừa ẩm
2	Sìn Hồ	1,2	Đủ ẩm	24	Lục Yên	1,2	Đủ ẩm
3	Tam Đường	2,5	Thừa ẩm	25	Hà Giang	2,5	Thừa ẩm
4	Than Uyên	0,2	Hạn nặng	26	Bắc Quang	2,6	Thừa ẩm
5	Lai Châu	0,3	Hạn nặng	27	Tuyên Quang	0,8	Thiếu ẩm

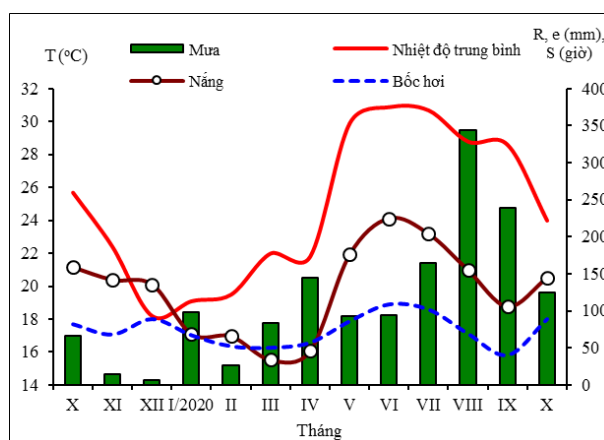
6	Tuần Giáo	0,2	Hạn nặng	28	Bắc Cạn	0,5	Hạn
7	Điện Biên	0,4	Hạn	29	Thái Nguyên	1,3	Đủ ẩm
8	Quỳnh nhai	0,4	Hạn	30	Định Hoá	1,8	Thừa ẩm
9	Sơn La	0,2	Hạn nặng	31	Phú Hộ	1,3	Đủ ẩm
10	Sông Mã	0,4	Hạn	32	Việt Trì	1,4	Đủ ẩm
11	Cò Nòi	0,4	Hạn	33	Cao Bằng	1,0	Đủ ẩm
12	Yên Châu	0,6	Hạn	34	Bảo Lạc	0,8	Thiếu ẩm
13	Bắc Yên	0,9	Đủ ẩm	35	Trùng Khánh	1,7	Thừa ẩm
14	Phù Yên	1,1	Đủ ẩm	36	Thất Khê	1,2	Đủ ẩm
15	Mộc Châu	2,6	Thừa ẩm	37	Lạng Sơn	1,9	Thừa ẩm
16	Mai Châu	4,4	Thừa ẩm	38	Hữu Lũng	1,5	Thừa ẩm
17	Kim Bôi	3,9	Thừa ẩm	39	Tiên Yên	4,7	Thừa ẩm
18	Hoà Bình	3,9	Thừa ẩm	40	Uông Bí	1,4	Đủ ẩm
19	Lào Cai	3,8	Thừa ẩm	41	Lục Ngạn	1,5	Thừa ẩm
20	Bắc Hà	1,9	Thừa ẩm	42	Sơn Động	2,4	Thừa ẩm
21	Sa Pa	5,7	Thừa ẩm	43	Bắc Giang	1,3	Đủ ẩm
22	Mù Căng Chải	0,8	Thiếu ẩm	44	Phủ Liễn	2,5	Thừa ẩm



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng X/2019 đến tháng X/2020 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

## **1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ**

### **1.2.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2020 dao động từ 23,7°C đến 24,9°C, ở mức thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 0,9°C (Hình 8, bảng 2) và thấp hơn năm 2019 từ 1,3 đến 2,1°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 27,1 đến 28,5°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 34,3°C xảy ra vào ngày 4/X/2020 tại Vĩnh Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 21,6 đến 22,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 15,5°C xảy ra vào ngày 24/X/2020 tại Nho Quan.

### **1.2.2. Diễn biến về mưa**

Tổng lượng mưa tháng X/2020 dao động từ 120mm đến 404mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 40mm đến 209mm. So với năm 2019 thì tổng lượng mưa tháng phần lớn các khu vực đều cao hơn từ 17mm đến 269mm, ngoại trừ khu vực trạm Nho Quan thấp hơn 193mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 48mm đến 134mm, cao nhất là 179mm xảy ra ngày 15/X/2020 tại Thái Bình.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 12 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 9 ngày.

### **1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng tháng X/2020 ở các nơi trong vùng dao động từ 85 giờ đến 127 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 58 giờ đến 95 giờ, và thấp hơn năm 2019 từ 14 đến 86 giờ ngoại trừ khu vực trạm Nam Định cao hơn 79 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 73% đến 84%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 đến 9%; thấp hơn năm 2019 từ 1 đến 6% (Hình 11, bảng 3). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 25% xảy ra vào ngày 23/X/2020 tại Bắc Ninh và Hà Đông.

### **1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm**

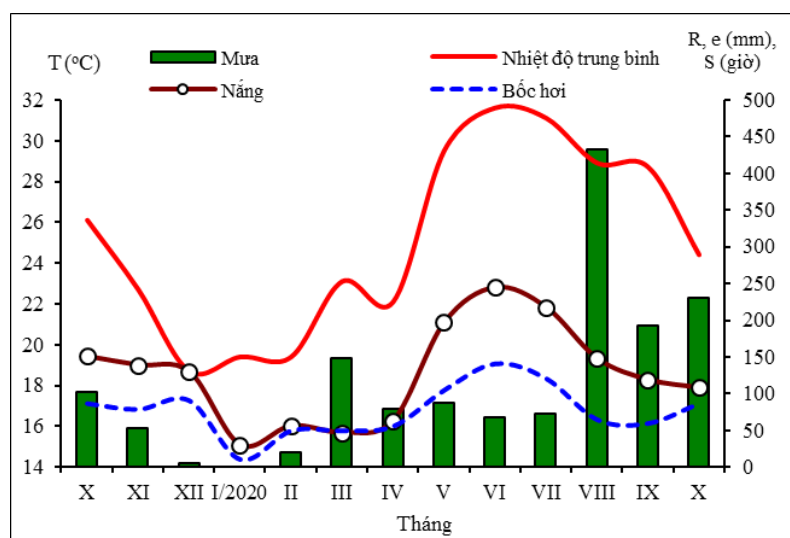
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 48mm đến 125mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 7mm.

Chỉ số ẩm phổ biến từ (1,2 - 4,2), ở các trạm đều đủ ẩm và thừa ẩm.(Bảng 4) .

### **1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực như Thái Bình (1 ngày), Láng và Hà Đông xuất hiện 2 ngày.

- Đông xuất hiện 2 - 6 ngày .



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng X/2019 đến tháng X/2020 tại trạm Hà Đông

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN
Vĩnh Yên	24,9	-1,3	-0,1	120	17,0	-7,2	110	-32	-70,2	79	-3	-1
Láng	24,8	-1,9	0,2	225	120,0	94,3	89	-34	-76,0	73	-1	-9
Sơn Tây	24,8	-1,4	-0,4	210	131,0	39,9	105	-37	-62,6	80	-2	-3
Hà Đông	24,4	-1,7	0,0	230	128,0	86,5	108	-43	-57,7	78	-1	-6
Hải Dương	24,1	-2,0	-0,5	236	177,0	104,3	127	-14	-60,0	84	1	1
Hưng Yên	23,9	-2,0	-0,5	289	91,0	103,8	103	-38	-74,8	81	-1	-3
Nam Định	24,1	-1,7	-0,8	404	253,0	209,4	92	79	-82,6	80	-4	-3
Văn Lý	24,1	-2,1	-0,9	371	130,0	144,3	89	-86	-95,3	81	-2	-1
Phủ Lý	24,2	-1,6	-0,3	343	149,0	109,6	92	-39	-80,6	78	-5	-6
Nho Quan	23,7	-1,7	-0,6	297	-193,0	63,5	85	-65	-89,1	81	-5	-2
Ninh Bình	24,4	-1,5	-0,4	319	58,0	83,8	87	-58	-79,9	77	-6	-6
Thái Bình	24	-1,7	-0,4	376	269,0	159,4	89	-51	-89,3	82	-2	-3

Bảng 4. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Đồng bằng Bắc Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Vĩnh Yên	1,2	Đủ ẩm	7	Văn Lý	3,6	Thừa ẩm
2	Sơn Tây	2,3	Thừa ẩm	8	Phủ Lý	3,6	Thừa ẩm
3	Hà Đông	2,5	Thừa ẩm	9	Nho Quan	3,1	Thừa ẩm
4	Hải Dương	2,4	Thừa ẩm	10	Ninh Bình	3,3	Thừa ẩm
5	Hưng Yên	3,1	Thừa ẩm	11	Thái Bình	3,9	Thừa ẩm
6	Nam Định	4,2	Thừa ẩm				

### **1.3. Vùng Bắc Trung Bộ**

#### **1.3.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2020 dao động từ 21,9 đến 25°C, ở mức thấp hơn tháng X/2019 từ 01 - 2,5°C và thấp hơn TBNN từ 0 đến 1,3°C (Hình 8, bảng 5).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 24,6 đến 27,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 34,7°C xảy ra vào ngày 5/X/2020 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng tháng X/2020 dao động từ 20,1 đến 23,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 14,2°C xảy ra vào ngày 24/X/2020 tại Hồi Xuân.

#### **1.3.2. Diễn biến về mưa**

Tại khu vực Thanh Hóa - Nghệ An tổng lượng mưa tháng X/2020 dao động từ 254mm đến 1111mm, khu vực từ Hà Tĩnh - Huế có lượng mưa lớn từ 1144mm (tại Hương Khê) đến 3449 (tại A Lưới), phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 40,8mm đến 2450mm; so với tháng X/2019 thì tổng lượng mưa cao hơn tháng X/2019 từ 14 - 2685mm. (bảng 5), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 66 đến 756mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 16 - 29 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 7 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày.

#### **1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng trong tháng X/2020 dao động từ 38 đến 97 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 51 giờ đến 103 giờ; so với tháng X/2019 thì tổng số giờ nắng tháng X/2020 thấp hơn từ 46 đến 132 giờ(Hình 10, bảng 5).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 80% đến 96%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2% đến 4%, riêng khu vực Hà Tĩnh, Quảng Bình, Huế cao hơn TBNN từ 1 - 6% và thấp hơn tháng X/2019 từ 1% đến 5%, khu vực Hà Tĩnh, Huế cao hơn từ 2% - 6%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào ngày 22/X/2020 tại Hồi Xuân và ngày 23/X/2020 tại Tây Hiếu, Vinh.

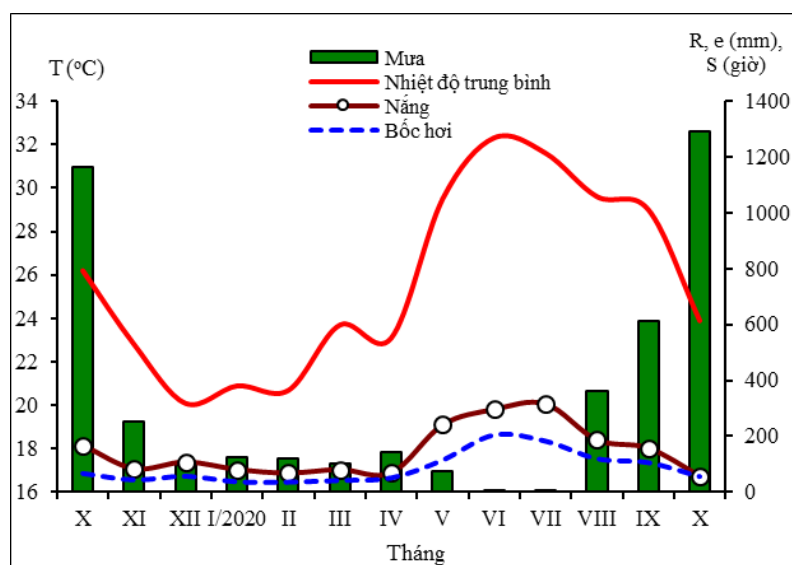
#### **1.3.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 15mm đến 99mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 7mm.

Trong tháng X/2020 ở các trạm khu vực Bắc Trung Bộ đều dư ẩm . Chỉ số ẩm dao động trong khoảng 2,9 - 36,8. (Bảng 6).

#### **1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 1 – 8 ngày, ngoại trừ Yên Định và Cửa Rào không xuất hiện.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng X/2019 đến tháng X/2020 tại trạm Vinh

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBN N	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN
Hồi Xuân	23,2	-2,2	-0,3	254	170	124,8	97	-46	-50,7	84	-1	-3
Yên Định	23,7	-2,0	-0,7	281	55	65,8	84	-79	-87,0	82	-4	-4
Thanh Hoá	24,2	-1,6	-0,3	380	14	116,5	87	-82	-89,1	80	-4	-4
Như Xuân	23,7	-1,5	-0,5	523	193	254,2	84	-63	-63,0	82	-5	-3
Tĩnh Gia	23,9	-1,8	-0,6	442	-70	40,8	78	-99	-87,5	83	0	-2
Quỳ Châu	23,3	-1,7	-0,5	373	251	128,2	78	-89	-74,8	90	3	2
Quỳ Hợp	22,6	-2,5	-1,3	369	62	124,0	73	-58	-77,5	86	-2	1
Tây Hiếu	23,6	-1,6	0,0	371	111	105,6	72	-75	-75,4	85	-1	-2
Con Cuông	23,5	-2,2	-0,5	809	615	508,5	59	-114	-88,6	88	4	0
Quỳnh Lưu	24,1	-1,8	-0,3	343	-36	-18,5	85	-101	-84,1	84	-2	-2
Đô Lương	23,9	-1,9	-0,4	1111	844	807,4	56	-109	-93,6	85	0	-3
Vinh	23,9	-2,3	-0,5	1290	126	862,6	58	-110	-76,9	86	2	0
Hà Tĩnh	24	-1,8	-0,2	2388	1677	1736,2	38	-132	-103,4	89	3	0
Hương Khê	23,1	-2,2	-0,6	1144	610	662,8	49	-94	-60,6	90	3	2
Kỳ Anh	24,6	-1,6	0,2	1631	1048	950,8	74	-120	-59,6	89	3	1
Đồng Hới	24,7	-2,0	-0,1	1535	1103	938,5	68	-128	-71,7	87	2	1
Ba Đồn	24,6	-1,8	-0,1	1839	1245	1246,1	68	-125	-77,6	87	-2	0
Đông Hà	25	-1,3	-0,1	2254	1879	1546,8	57	-176	-89,5	87	2	0
Khe Sanh	22,8	-1,6	0,0	2831	2603	2450,1	65	-164	-63,6	84	-4	-6
Huế	25	-1,0	-0,1	2615	2282	1819,4	59	-167	-94,4	92	3	6

Nam Đông	24,5	-1,0	0,1	3259	2685	2368,5	54	-140	-87,3	93	6	4
----------	------	------	-----	------	------	--------	----	------	-------	----	---	---

**Bảng 6. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Bắc Trung Bộ**

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Hồi Xuân	2,9	Thừa ẩm	11	Đô Lương	12,3	Quá thừa ẩm
2	Yên Định	3,0	Thừa ẩm	12	Vinh	14,9	Quá thừa ẩm
3	Thanh Hoá	3,9	Thừa ẩm	13	Hà Tĩnh	27,2	Quá thừa ẩm
4	Như Xuân	6,0	Thừa ẩm	14	Hương Khê	6,0	Thừa ẩm
5	Tĩnh Gia	4,7	Thừa ẩm	15	Kỳ Anh	18,7	Quá thừa ẩm
6	Quy Châu	4,2	Thừa ẩm	16	Đồng Hới	16,3	Quá thừa ẩm
7	Quy Hợp	4,1	Thừa ẩm	17	Ba Đồn	20,5	Quá thừa ẩm
8	Tây Hiếu	4,2	Thừa ẩm	18	Khe Sanh	33,5	Quá thừa ẩm
9	Con Cuông	9,2	Thừa ẩm	19	Huế	28,6	Quá thừa ẩm
10	Quyển Lưu	3,6	Thừa ẩm	20	Nam Đông	36,8	Quá thừa ẩm

## 1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

### 1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng X/2020 dao động từ 24,9 đến 27,5°C, ở mức thấp hơn năm 2019 từ 0,1°C đến 1,4°C và cao hơn TBNN từ 0,2 đến 1°C (Hình 8, bảng 7).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 28,1 đến 31°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 34,9°C xảy ra vào ngày 2/X/2020 tại Quảng Ngãi.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 22,9 đến 25,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 18,5°C xảy ra vào ngày 24/X/2020 tại Trà My.

### 1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong tháng X/2020 dao động từ 140mm đến 1752mm, phổ biến ở mức cao hơn tháng X/2019 từ 10mm đến 1264mm, riêng tại Quy Nhơn thấp hơn TBNN 119mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng cao hơn TBNN từ 40,7mm đến 1139,2mm riêng tại Nha Trang, Phan Thiết thấp hơn TBNN 29,7 - 44,5mm (bảng 7).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 37 đến 311mm cao nhất là 443mm xảy ra vào ngày 11/X/2020 tại Trà My.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 19 đến 25 ngày; số ngày mưa liên tục từ 5 đến 20 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 5 ngày.

### 1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 54 đến 150 giờ, ở mức thấp hơn năm 2019 từ 72 đến 153 giờ và thấp hơn TBNN từ 12 đến 111 giờ. (Hình 10) và (Bảng 7).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 81% đến 93%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1% đến 3%, ở khu vực Tam Kỳ, Trà My, Nha Trang cao hơn TBNN từ 1 - 4%; và cao hơn năm 2019 từ 1% đến 8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra ngày 27/X/2020 tại Nha Trang.

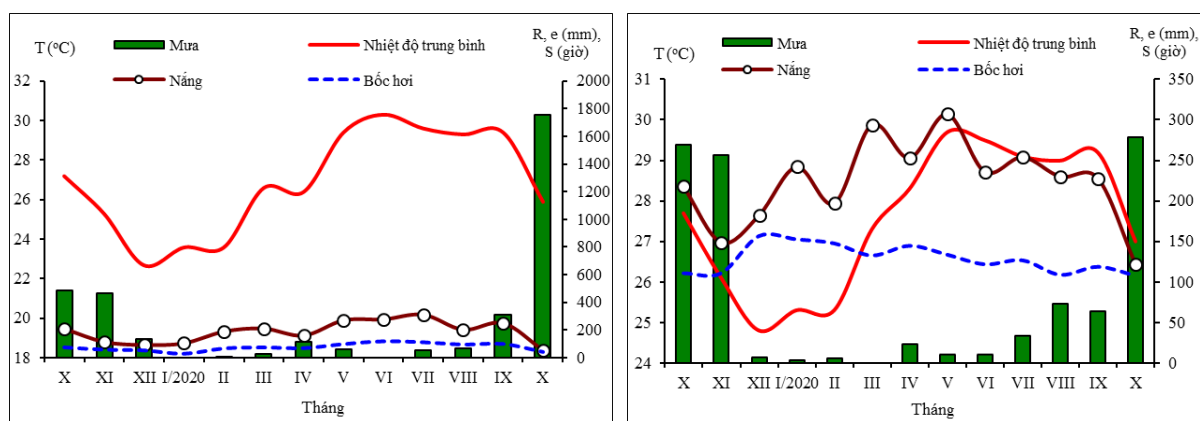
#### 1.4.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 28mm đến 108mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 6mm.

Trong tháng X/2020, Khu vực Duyên hải Nam Trung bộ đều dư ẩm, chỉ số ẩm dao động trong khoảng (2,1 - 12,3).(Bảng 8).

#### 1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không xuất hiện hiện tượng thời tiết đặc biệt



a) Tại trạm Đà Nẵng

b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng X/2019 đến tháng X/2020 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN
Đà Nẵng	25,9	-1,3	0,2	1752	1264,0	1139,2	56	-153	-89,8	81	0	-3
Tam Kỳ	26,6	-0,5	0,2	1198	944,0	1002,9	90	-94	-111,3	87	2	4
Quảng Ngãi	26,6	-0,2	0,9	1198	600,0	711,3	90	-103	-72,2	87	1	-1
Quy Nhơn	27,5	-0,2	0,9	504	-119,0	40,7	123	-100	-59,8	82	-1	-1
Tuy Hoà	27,3	-0,1	1,0	506	0,0	57,0	150	-72	-12,2	83	-1	-3,0
Nha Trang	27	-0,7	0,6	279	10,0	-44,5	122	-96	-60,3	84	5	1
Phan Thiết	26,8	-1,4	0,4	253	138,0	-29,7	116	-141	-83,0	90	8	1

Bảng 8. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Nam Trung Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Tam Kỳ	12,3	Quá thừa ẩm	4	Tuy Hoà	4,7	Thừa ẩm
2	Quảng Ngãi	12,1	Quá thừa ẩm	5	Nha Trang	2,4	Thừa ẩm
3	Quy Nhơn	4,5	Thừa ẩm	6	Phan Thiết	2,1	Thừa ẩm

## 1.5. Vùng Tây Nguyên

### 1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng X/2020 dao động từ 18,8 đến 26,2°C, ở mức thấp hơn tháng X/2019 từ 0,3 đến 1,1°C và cao hơn giá trị TBNN từ 0,3 đến 1,3°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 22,2 đến 30,6°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 34°C xảy ra vào ngày 2/X/2020 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 16,7 đến 23,8°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14°C xảy ra vào ngày 22/X/2020 tại Đà Lạt.

### 1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng X/2020 dao động từ 227 đến 546mm, cao nhất là 645mm xảy ra tại An Khê. Hầu hết các khu vực cao hơn giá trị TBNN từ 37,8mm đến 392mm và cao hơn tháng X/2020 từ 39mm đến 365mm (Hình 9, bảng 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 32mm đến 171mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 19 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 8 đến 21 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày.

### 1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng X/2020 phổ biến từ 82 giờ đến 131 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 63 giờ đến 87 giờ; thấp hơn năm 2019 từ 93 đến 135 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng X/2020 phổ biến từ 83% – 92%, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 6% (Hình 11); và ở mức cao hơn tháng X/2019 từ 5 đến 9%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 38% xảy ra vào ngày 27/X/2020 tại Kon Tum.

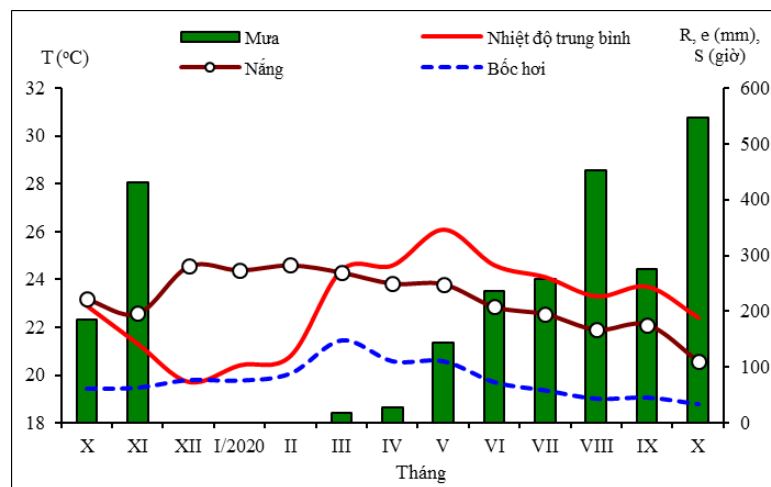
### 1.5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 27mm đến 67mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 4mm.

Trong tháng X/2020 ở khu vực Tây Nguyên dư ẩm, chỉ số ẩm dao động từ 2,3 - 6,3.(Bảng 10).

### 1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 2 - 8 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng X/2019 đến tháng X/2020 tại trạm Plây Cu

**Bảng 9. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên**

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN
Kon Tum	24	-1,1	0,6	541	365,0	392,1	108	-135	-70,2	85	9	3
Plây Cu	22,4	-0,5	0,7	546	361,0	365,0	110	-112	-69,1	90	7	6
Buôn Mê Thuột	24,2	-0,5	0,7	462	315,0	257,4	111	-107	-62,9	88	6	1
Đắc Nông	23,5	-0,5	1,3	227	39,0	-16,4	86	-106	-86,8	90	7	3
Đà Lạt	18,8	-0,3	0,4	289	124,0	37,8	82	-93	-66,5	92	7	5
Bảo Lộc	21,9	-0,6	0,3	445	51,0	158,2	84	-121	-63,0	89	5	0

**Bảng 10. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Tây Nguyên**

STT	Trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Kon Tum	5,2	Thừa ẩm
2	Plây Cu	5,4	Thừa ẩm
3	Buôn Mê Thuột	6,3	Thừa ẩm
4	Đắc Nông	2,3	Thừa ẩm
5	Đà Lạt	3,5	Thừa ẩm
6	Bảo Lộc	2,6	Thừa ẩm

## 1.6. Vùng Đông Nam Bộ

### 1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2020 phổ biến từ 25,8 đến 27,6°C, ở mức cao hơn tháng X/2019 từ 1 đến 1,7°C (Hình 6, bảng 11) và cao hơn TBNN từ 0,2 đến 0,9°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 30,3°C đến 31,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35°C xảy ra vào ngày 30/X/2020 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 23,5 đến 25,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22°C xảy ra vào ngày 22/X/2020 tại Trại An.

### 1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng X/2020 phổ biến từ 180mm đến 323mm; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 28,3mm đến 39,6mm, ngoại trừ khu vực Tây Ninh thấp hơn TBNN 114,5 mm (bảng 11)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 44 đến 71mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 18 đến 26 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 21 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 10 ngày.

### 1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng X/2020 phổ biến từ 85 giờ đến 132 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 59 giờ đến 97 giờ; và thấp hơn tháng X/2019 từ 88 giờ đến 120 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 79% đến 91%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 5% riêng tại Tây Ninh cao hơn TBNN 7% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra vào ngày 27/X/2020 tại Biên Hòa.

### 1.6.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 39mm đến 61mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4mm.

Trong tháng X/2020, ở khu vực Đông Nam Bộ đều dư ẩm, chỉ số ẩm dao động trong khoảng (1,6 - 2,1). (Bảng 12).

### 1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 3 - 7 ngày, một số khu vực xuất hiện nhiều như Tân Sơn Hòa (11 ngày), Trị An (12 ngày).

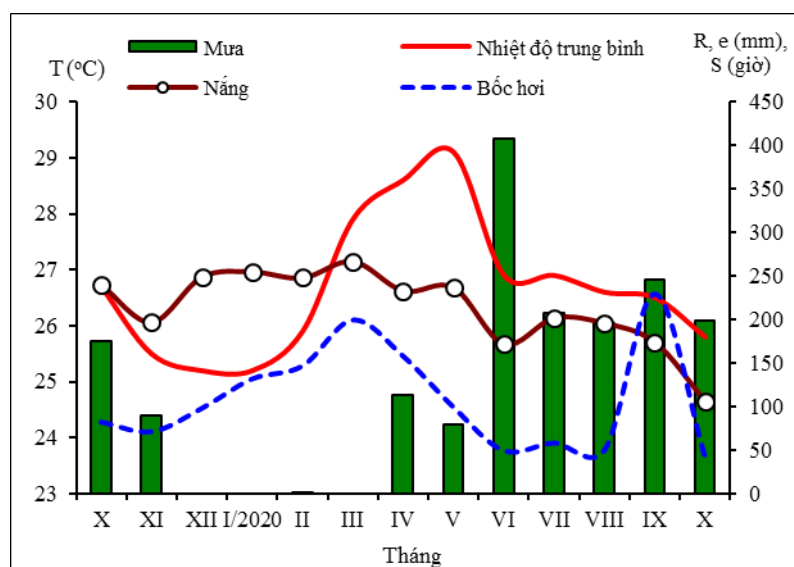
- Thời tiết khô nóng xuất hiện tại Biên Hòa 4 ngày trong có có 1 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

**Bảng 11. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ**

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN
Tây Ninh	26,8	-1,0	0,4	180	-22,0	-114,5	128	-120	-78,3	91	11	7
Tân Sơn Nhất	27,6	-1,4	0,9	295	77,0	28,3	85	-88	-97,3	79	7	-5
Vũng Tàu	27,3	-1,7	0,2	255	175,0	39,6	131	-113	-58,9	82	7	0

**Bảng 12. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Đông Nam Bộ**

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Tây Ninh	1,6	Thừa ẩm
2	Vũng Tàu	2,1	Thừa ẩm
3	Phước Long	1.8	Thừa ẩm
4	Biên Hòa	1.9	Thừa ẩm



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng X/2019 đến tháng X/2020 tại trạm Xuân Lộc

## 1.7. Vùng Tây Nam Bộ

### 1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng X/2020 phổ biến từ 26,6°C đến 27,8°C, ở mức thấp hơn tháng X/2019 từ 0,6°C đến 1,4°C (Hình 7, bảng 13) và cao hơn TBNN từ 0 đến 0,6°C, một số khu vực Mộc Hóa, Cao Lãnh, Rạch Giá thấp hơn TBNN từ 0,1 - 0,7°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 28,4 đến 31,1°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 33,4°C xảy ra vào ngày 3/X/2020 tại Ba Tri.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng X/2020 dao động từ 24 đến 25,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23°C xảy ra vào ngày 31/X/2020 tại Cần Thơ.

### 1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng X/2020 phổ biến từ 261mm đến 552mm, cao nhất là 632mm xảy ra tại Cà Mau; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 25mm đến 306,5mm (bảng 13), ở mức cao hơn tháng X/2019 từ 116mm đến 364mm, ngoại trạm Cao Lãnh thấp hơn tháng X/2019 là 128 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 41 đến 108mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 22 đến 30 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 8 ngày.

### 1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng X/2020 phổ biến từ 76 giờ đến 230 giờ; ở mức thấp giá trị TBNN từ 53 giờ đến 80 giờ, riêng tại khu vực Cần Thơ cao hơn TBNN 54 giờ (Hình 10); và thấp hơn tháng X/2019 từ 4 giờ đến 119 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 83% đến 89%, ở mức thấp cao giá trị TBNN 1% đến 7%, riêng tại Bạc Liêu và Cà Mau thấp hơn TBNN lần lượt là 2% và 3% (Hình 11); và cao hơn tháng X/2019 từ 0% - 8%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào

ngày 27/X/2020 tại Cần Thơ.

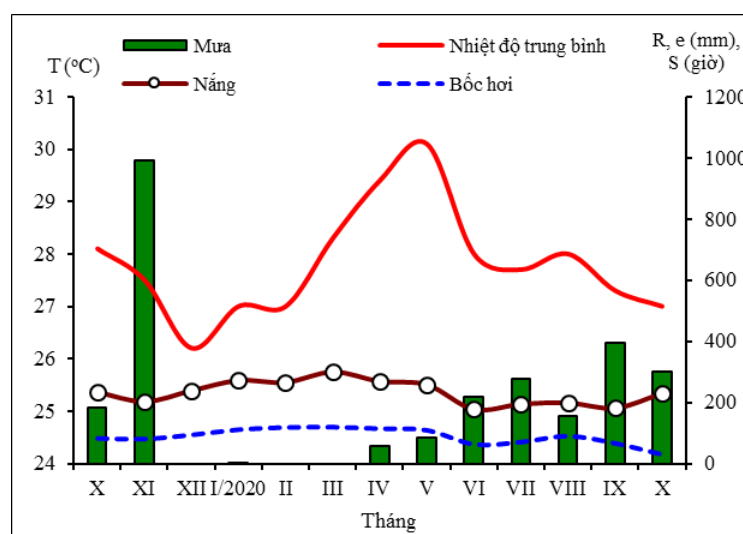
#### 1.7.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 30 đến 58mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 9mm.

Trong tháng X/2020 ở khu vực Tây Nam Bộ để dư ẩm, chỉ số ẩm dao động từ 2,3 - 6 (Bảng 14).

#### 1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 3 - 17 ngày, riêng khu vực Cần Thơ không xuất hiện.



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng X/2019 đến tháng X/2020 tại trạm Cần Thơ

Bảng 13. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN	Tháng X/2020	So với X/2019	So với TBNN
Mộc Hoá	27,1	-1,2	-0,6	552	353,0	260,1	155	-114	-62,2	88	6	7
Mỹ Tho	27	-0,9	0,2	348	124,0	78,4	104	-119	-76,1	88	5	2
Cao Lãnh	26,8	-1,4	-0,7	261	-128,0	3,3	142	-102	-58,6	87	5	3
Càng Long	26,6	-1,3	-0,1	292	145,0	8,2	126	-107	-54,7	88	6	1
Châu Đốc	27,8	-0,6	0,1	375	116,0	68,4	153	-94	-57,7	83	4	2
Cần Thơ	27	-1,1	0,2	302	120,0	24,9	230	-4	54,1	89	8	4
Sóc Trăng	26,9	-1,1	0,1	417	258,0	124,0	112	-100	-52,9	88	5	1
Rạch Giá	27,4	-1,1	-0,3	478	236,0	206,2	113	-119	-65,5	86	6	2
Bạc Liêu	27,1	-0,8	0,6	439	309,0	158,9	118	-106	-53,6	88	3	-2
Cà Mau	27,2	-0,7	0,5	632	364,0	306,2	76	-44	-79,8	85	0	-3

**Bảng 14. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Tây Nam Bộ**

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	Phân loại
1	Mộc Hoá	4,5	Thừa ẩm	6	Cần Thơ	2,7	Thừa ẩm
2	Mỹ Tho	3,2	Thừa ẩm	7	Sóc Trăng	3,9	Thừa ẩm
3	Cao Lãnh	2,3	Thừa ẩm	8	Rạch Giá	4,1	Thừa ẩm
4	Càng Long	2,7	Thừa ẩm	9	Bạc Liêu	4,2	Thừa ẩm
5	Châu Đốc	3,2	Thừa ẩm	10	Cà Mau	6,0	Thừa ẩm

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2020

### 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

Trong tháng các tỉnh Miền Bắc tập trung thu hoạch lúa mùa và gieo trồng cây vụ đông, các tỉnh Miền Nam tiếp tục thu hoạch lúa hè thu muộn và xuống giống lúa mùa, lúa đông xuân sớm năm 2020/2021.

#### a) Đối với cây lúa

*Lúa Mùa:* Vụ lúa mùa năm 2020 cả nước gieo cấy được 1.585,2 nghìn ha, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.050,8 nghìn ha; các địa phương phía Nam đạt 534,4 nghìn ha (giảm 6,3 nghìn ha). Tính đến cuối tháng cả nước thu hoạch được 990,7 nghìn ha, năng suất lúa ước tính đạt 50,7 tạ/ha.

*Lúa Hè thu:* đến cuối tháng các địa phương trên cả nước đã cơ bản kết thúc sản xuất lúa hè thu với diện tích gieo trồng đạt 1.944,8 nghìn ha, giảm 64,8 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2019 và thu hoạch được 1.920,4 nghìn ha, năng suất ước tính đạt 55,7 tạ/ha.

*Lúa Thu đông:* vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 684,9 nghìn ha. Đến cuối tháng đã thu hoạch 283,7 nghìn ha, năng suất ước tính đạt 52,2 tạ/ha.

#### b. Đối với các loại rau màu

Tính đến cuối tháng, cả nước gieo trồng được 66,5 nghìn ha ngô, bằng 91,5% cùng kỳ năm trước; trong đó: 10,8 nghìn ha khoai lang; 2,5 nghìn ha đậu tương, 4 nghìn ha lạc; 78,9 nghìn ha rau, đậu.

**Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến tháng X/2020**

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa nương	Thu hoạch xong
		Lúa mùa chính vụ	Chín sấp - Thu hoạch
		Ngô	Gieo- 5 lá; 7 lá - xoáy nõn
		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa mùa chính vụ	Cơ bản thu hoạch xong
		Lúa mùa muộn	Chín sấp - Thu hoạch

		Ngô	Gieo- 5 lá; 7 lá - xoáy nõn
3	Bắc Trung Bộ	Lúa mùa hè thu	Thu hoạch xong
		Lúa mùa sớm, chính vụ	Thu hoạch xong
		Ngô	Gieo-7 lá-xoáy nõn-trổ
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Hè Thu	Chín - thu hoạch
		Ngô	Cây con – phát triển thân lá
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu muộn	Chín - Thu hoạch
		Ngô	Cây con – phát triển thân lá
		Cà phê	Nuôi quả - Chín bói
		Điều	Chăm sóc - Ra đọt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa Hè Thu	Cơ bản thu hoạch xong
		Lúa Thu Đông - Mùa	Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín
		Cao su	Phát triển thân lá, khai thác mủ
		Điều	Ra lá non, phát triển cành lá
7	Tây Nam Bộ	Lúa Hè Thu	Cơ bản thu hoạch xong
		Lúa Thu Đông - Mùa	Mạ, đẻ nhánh, Đòng - trổ, chín
		Sầu riêng	Chăm sóc, phát triển thân lá
		Xoài	Chăm sóc, xử lý ra hoa

## 2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

### a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng X chủ yếu là bão, mưa lớn, sạt lở, lốc xoáy, trong đó liên tiếp các cơn bão số 6 (12/X), số 7(14/X), số 8 (25/X), số 9 (28/X) đổ bộ vào khu vực Miền Trung đã gây mưa lớn làm thiệt hại nặng nề đến sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh từ trung du miền núi phía Bắc đến Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã làm 3 nghìn con gia súc và 600,5 nghìn con gia cầm bị chết; 45 nghìn ha lúa và 22,3 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

- Thiệt hại do bão số 6: mưa lớn và hoàn lưu bão số 6 gây ngập lụt diện rộng tại miền Trung đã khiến 584ha lúa, 3.879ha hoa màu bị ngập, vùi lấp; 2.141ha thủy sản bị thiệt hại; 271 con gia súc, 150.489 con gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Thiệt hại do bão số 7: khu vực Bắc Trung Bộ và đồng bằng Bắc Bộ: 592ha lúa, 4.179ha hoa màu bị ngập, vùi lấp; 3.588ha thủy sản bị thiệt hại; 293 con gia súc, 155.997 con gia cầm bị chết và bị cuốn trôi.

- Thiệt hại do bão số 9: 21.804 ha lúa và hoa màu bị thiệt hại, 679.337 con gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi.

Ngoài ra, ở khu vực Tây Nam Bộ:

- Tại Cà Mau mưa lớn cộng với triều cường làm ngập, đổ ngã hơn 17.870 ha lúa, hơn 133 ha rau màu. Thiệt hại nhiều nhất là huyện Trần Văn Thời, với tổng diện tích lúa hè thu bị ngập hơn 14.285 ha.

- Tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang Diện tích lúa hè thu bị ngập úng đang trong giai đoạn thu hoạch với diện tích 937 ha. Lúa mùa và đông xuân mới gieo cấy, bị ngập úng với diện tích 2.575 ha.

**Bảng 16. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng X/2020**

TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Điện Biên	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
2		Văn Chấn	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
3		Tuyên Quang	Cây lúa thời kỳ chắc xanh	Trung bình	02cm	
4		Mộc Châu	Cây chè nảy chồi	Khá	Ấm	
5	Đông Bắc	Lạng Sơn	Cây lúa thời kỳ mọc dón	Khá	06cm	
6		Bắc Giang	Cây lúa thời kỳ trổ bông	Khá	07cm	
7		Uông Bí	Cây lúa thời kỳ ngậm sữa	Khá	06cm	
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Cây chè thời kỳ nảy chồi	Trung bình	Ấm TB	
9		Ba Vì	Cây chè thời kỳ nảy chồi	Trung bình	Ấm TB	
10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
11		Hải Dương	Cây lúa thời kỳ trổ bông	Khá	07 cm	
12		Hưng Yên	Cây lúa thời kỳ mọc dón	Khá	06cm	
13		Nam Định	Cây lúa thời kỳ trổ bông	Khá	08cm	
14		Thái Bình	Cây lúa thời kỳ ngậm sữa	Trung bình	06cm	
15		Ninh Bình	Cây lúa thời kỳ mọc dón	Trung bình	06cm	
16	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
17		Yên Định	Cây lạc thời kỳ lá thứ 3	Trung bình	Ấm TB	
		Yên Định	Cây đậu tương ra quả	Trung bình	Ấm TB	
18		Đô Lương	Cây lúa thời kỳ thu hoạch			
19		Quỳnh Lưu	Cây lúa thời kỳ thu hoạch			
20	Trung Bộ	Huế	Cây lúa chuyển vụ			
21		Tuy Hòa	Cây lúa thời kỳ chín hết	Khá	06cm	
22		An Nhơn	Cây lúa thời kỳ thu hoạch			
23	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê chuyển vụ			
24		Pleiku	Cà phê chuyển vụ			
25	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê hình thành quả	Tốt	Ấm	
26		Trà Nóc	Chuyển vụ			
27		Mỹ Tho	Cây lúa thời kỳ chắc xanh	Trung bình	06cm	
28		Bạc Liêu	Cây lúa thời kỳ thu hoạch	Trung bình	22cm	

#### **b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp**

Tháng X/2020 điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nền nhiệt và số giờ nắng cao nhưng do ảnh hưởng của hoàn lưu sau bão gây mưa lớn cho hầu hết các khu vực trong cả nước.

Đối với sản xuất lúa mùa: diện tích lúa mùa gieo cấy năm 2020 giảm do ảnh hưởng bởi các đợt nắng nóng kéo dài làm thiếu nước tưới hoặc bị nhiễm mặn phải bỏ hoang. Mặc dù thời tiết đầu vụ không thuận lợi, hạn hán trên diện rộng gây khó khăn cho việc gieo cấy nhưng trong quá trình cây lúa sinh trưởng và phát triển, nắng mưa xen kẽ nên nguồn nước được duy

tri bảo đảm, cây lúa đẻ nhánh nhanh và đồng đều nên năng suất lại tăng 0,3 tạ/ha so với năm 2019.

Ở các tỉnh phía Bắc, tiến độ gieo trồng hoa màu vụ đông đạt thấp do ảnh hưởng của mưa, bão, lũ lụt.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng không thực sự thuận lợi cho SXNN, nền nhiệt tuy cao hơn TBNN một ít nhưng số giờ nắng, độ ẩm không khí đều thấp hơn giá trị TBNN. Khu vực vùng núi cao lượng mưa thấp hơn TBNN, đặc biệt là một số khu vực vùng thuộc Sơn La, Lai Châu, Điện Biên lượng mưa thấp gây tình trạng thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp trong khi đó khu vực trung du và vùng giáp đồng bằng Bắc Bộ lượng mưa rất lớn, một số khu vực bị ngập úng

+ Lúa mùa chính vụ: chậm tốc độ chín và thu hoạch lúa mùa chính vụ

+ Ngô: thiếu hụt nước cho sản xuất ngô ở một số vùng thuộc Sơn La, Lai Châu, Điện Biên.

+ Cây chè: chè đang trong giai đoạn nảy chồi, tình trạng sinh trưởng từ trung bình đến khá (bảng 16). Tuy nhiên khu vực Điện Biên, Phú Hộ, Thái Nguyên chè đang bị khô hạn, lượng nước thiếu hụt trong đất từ 70mm đến 167mm.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Điện Biên đang thiếu hụt nước trong đất 32mm

**Bảng 17. Khả năng đáp ứng lượng nước từ mưa cho cây chè**

Trạm quan trắc	Nhu cầu nước cây chè (mm)	Nhu cầu nước cây có múi (mm)	Lượng nước thiếu hụt cây đối với cây chè (mm)	Lượng nước thiếu hụt cây đối với các cây có múi (mm)
Tam Đường	234.5	52.3		
Điện Biên	294.3	68	167.7	32.0
Mộc Châu	279.7	70.8		
Phú Hộ	296.0	74.3	100.6	
Thái Nguyên	270.6	62.1	70.3	
Bắc Giang	200.0	67	77.0	

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do nền nhiệt cao, lượng mưa nhiều. Tuy số giờ nắng và độ ẩm không khí thấp hơn TBNN nhưng vẫn đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Hiện nay:

+ Lúa mùa muộn đang trong giai đoạn mọc dón – trổ bông và chín, trạng thái sinh trưởng từ trung bình đến khá, độ ẩm từ 6 – 8cm.

+ Ngô: giai đoạn gieo đến xoáy nõn, sinh trưởng, phát triển thuận lợi

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp không thuận lợi do ảnh hưởng của 4 cơn bão liên tiếp gây mưa lớn làm lũ lụt và ngập úng cho hầu hết các diện tích gieo trồng ở các tỉnh từ Hà Tĩnh đến Huế.

Đối với các khu vực vùng núi Thanh Hóa, Nghệ An: mưa lớn làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch lúa mùa muộn. Đối với diện tích gieo trồng ngô: điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho ngô sinh trưởng, phát triển.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

Do ảnh hưởng của các cơn bão (số 6 – số 9), khu vực từ Quảng Ngãi – Phú Yên đều mưa lớn gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là diện tích gieo trồng lúa hè thu muộn và lúa mùa bị ngập úng, gãy đổ, giảm năng suất.

Ở khu vực phía Nam (Ninh Thuận, Bình Thuận), điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi hơn, tuy số giờ nắng và độ ẩm thấp hơn TBNN, nhưng nền nhiệt tương đối cao, lượng mưa nhiều thuận lợi cho quá trình chăm sóc và thu hoạch cây ăn quả (cây thanh long).

- Khu vực Tây Nguyên:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (nền nhiệt cao, số giờ nắng, số ngày mưa và lượng mưa nhiều) tuy nhiên, do ảnh hưởng của hoàn lưu sau bão ở khu vực Miền Trung, đặc biệt là ảnh hưởng của cơn bão số 9 làm nhiều diện tích lúa, hoa màu bị hư hại, ngập úng, giảm năng suất hoặc mất trắng.

+ Lúa hè thu muộn: trong giai đoạn chín, chuẩn bị thu hoạch bị gãy đổ, ngập úng, giảm năng suất

+ Ngô: đang trong giai đoạn cây con, phát triển thân lá. Nhiều diện tích bị ngập úng, gãy phải gieo trồng lại.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn nuôi quả, chín bói do ảnh hưởng của mưa lớn bị rụng quả và thừa ẩm

- Khu vực Đông nam Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển do nền nhiệt cao, lượng mưa và số ngày mưa nhiều.

+ Diện tích lúa thu đông ở giai đoạn chắc xanh đến chín, sinh trưởng và phát triển khá tốt.

+ Cây Điều: ra lá non và phát triển thân sinh trưởng thuận lợi

+ Cau su: thời tiết thuận lợi cho khai thác củ

- Khu vực Tây Nam Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển do nền nhiệt cao, lượng mưa và số ngày mưa nhiều.

+ Lúa thu đông: thu hoạch thuận lợi, một số diện tích còn lại ở giai đoạn chắc xanh đến chín, sinh trưởng và phát triển khá tốt.

+ Một số cây ăn quả (soài, sầu riêng): đang trong giai đoạn phát triển thân lá, ra hoa thuận lợi.

### 2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.072 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Bình Phước, Vĩnh Long, Đồng Nai, ...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.987 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.1011 ha. Phân bố tập trung tại Bình Thuận, Gia Lai, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Tây Ninh,...

#### - **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 9.139,5 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, An Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Đồng Nai, Long An, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.089 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông,...

- **Bệnh đẹn lép hạt:** Diện tích nhiễm 4.137 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.241 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Vĩnh Long, Kiên Giang, Sóc Trăng, ...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 2.372. Phân bố chủ yếu ở An Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh, Hậu Giang, Phú Yên, Bình Thuận,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 3.752 ha. Phân bố chủ yếu ở Sóc Trăng, Đồng Nai, Bạc Liêu, Hậu Giang, Long An, Tp. HCM, Bình Thuận, Lâm Đồng,..

### III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

#### 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG X-XII NĂM 2020

##### - Hoạt động của ENSO:

Trong mùa XI-I năm 2020/2021, điều kiện La Nina tiếp tục duy trì với xác suất khoảng 85-95%.

##### - Nhiệt độ:

NĐTB mùa XI-I năm 2020/2021 trên phần lớn diện tích cả nước có khả năng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN, chuẩn sai phổ biến từ -1,0 đến 0°C.

##### - Lượng mưa:

- TLM mùa XI-I năm 2020/2021 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ; từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ.

##### - Hiện tượng cực đoan

- *Hoạt động của XTND*: Từ nay đến cuối năm 2020 có khả năng xuất hiện 4 đến 5 cơn trên Biển Đông, trong đó có khoảng 2 đến 3 cơn ảnh hưởng đến nước ta.

- *Không khí lạnh (KKL)*: Trong mùa XI-I năm 2020/2021, KKL ảnh hưởng đến nước ta ở mức xấp xỉ đến cao so với TBNN. Mùa đông năm nay sẽ lạnh hơn mùa đông năm 2019/2020.

- *Mưa trái mùa*: Khả năng xuất hiện mưa trái mùa trong tháng XII, I/2020 ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

- Điều kiện khô/hạn: Mùa khô hạn năm 2020/2021 ở Tây Nguyên và Nam Bộ bắt đầu ở mức xấp xỉ đến muộn hơn TBNN, nhưng không khắc nghiệt bằng mùa khô hạn năm 2019/2020.

#### 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng X và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 tháng X-XI/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

##### 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Tình hình khí tượng nông nghiệp trong tháng nhìn chung thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, tháng XI vẫn có thể xảy ra những trận mưa lớn vì vậy các địa phương phía Bắc cần đề phòng dông lốc, mưa lớn gây ngập úng, sạt lở đất;

- Thu hoạch diện tích lúa mùa muộn.

- Lúa tập chung chăm sóc ngô thu đông.

##### 2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

- Tập chung làm đất gieo trồng rau màu và các cây vụ đông: ngô, đậu tương, khoai tây, khoai lang.

- Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho sâu bệnh phát triển trên các diện tích hoa màu vụ thu đông, các địa phương trong vùng cần có các biện pháp phòng chống sự phát triển và lây lan của sâu bệnh hại lúa và các loại rau màu.

### **3. Vùng Bắc Trung Bộ**

- Tập trung khắc phục hậu quả của thiên tai
- Tiếp tục đề phòng mưa, lũ, bão
- Chuẩn bị triển khai sản xuất lúa vụ đông xuân

### **4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

- Khắc phục hậu quả của thiên tai
- Tiếp tục đề phòng mưa, lũ, bão
- Tập trung chăm sóc cây ăn quả, cây công nghiệp

### **5. Vùng Tây Nguyên**

- Khắc phục hậu quả của thiên tai
- Cần tiếp tục chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng, quản lý tốt bệnh khô cành, khô quả, rỉ sắt, nấm hồng và bọ xít muỗi, hạn chế tình trạng thối rụng quả trong mùa mưa.
- Cây điều đang ra chồi non rải rác, cần chú ý theo dõi phòng trừ kịp thời bọ xít muỗi, bệnh thán thư để cây điều ra hoa đậu trái thuận lợi.

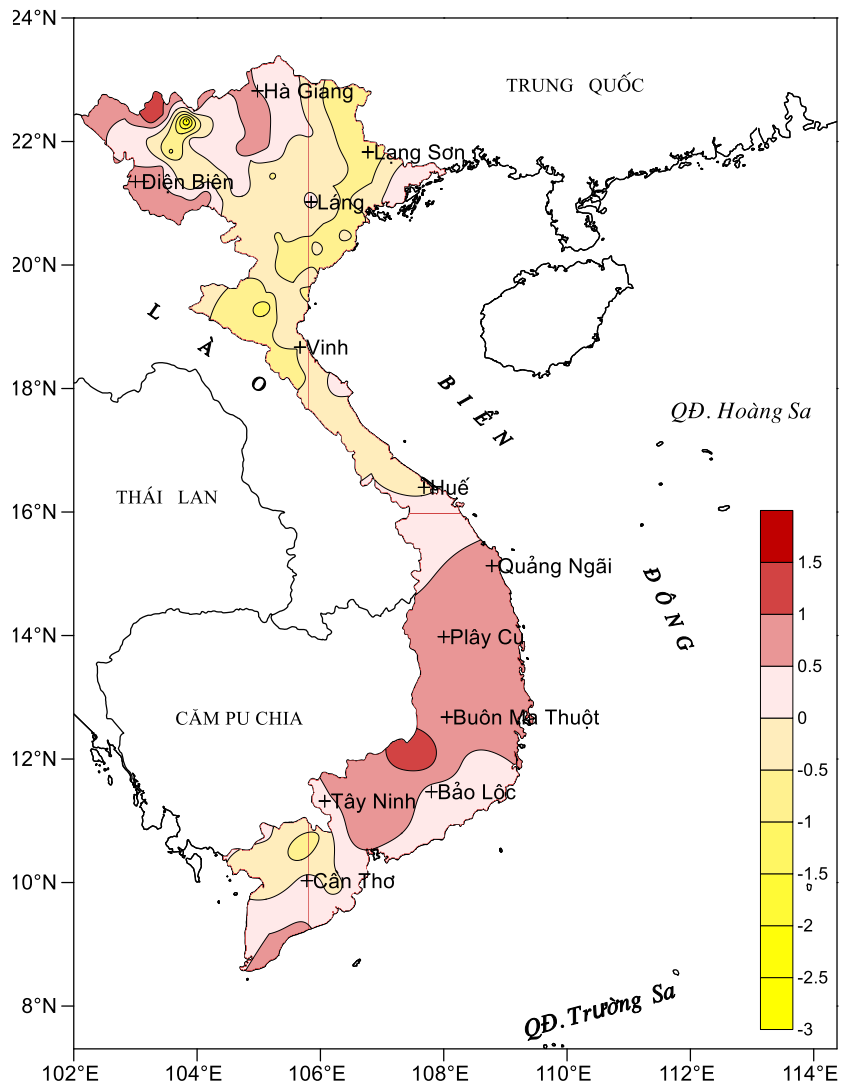
- Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê phát triển.
- Đề phòng đông lốc.

### **6. Vùng Đông Nam Bộ.**

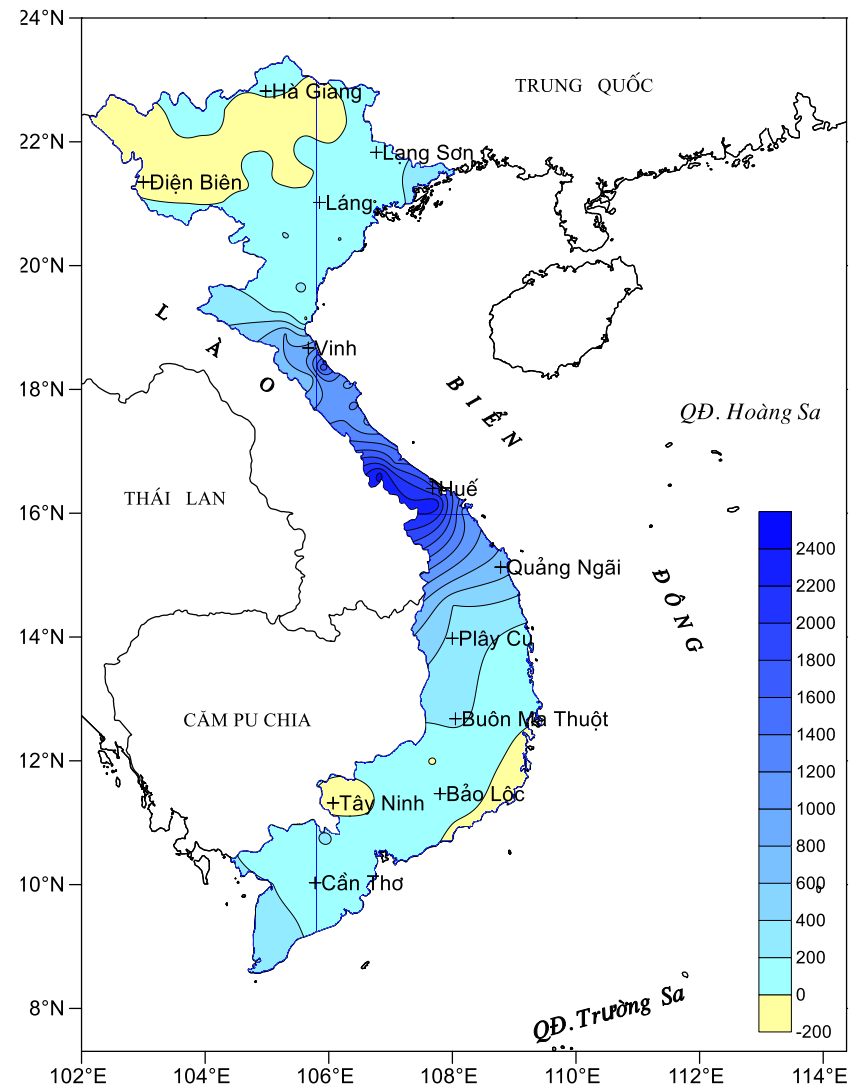
- Đề phòng đông lốc
- Chuẩn bị sản xuất lúa vụ đông xuân
- Đề phòng sâu bệnh gây hại cho lúa như bệnh đạo ôn lá, bệnh bạc lá, sâu cuốn lá nhỏ, sâu năn,..
- Đối với cây cao su cần đề phòng bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh rụng lá, nấm hồng, nứt vỏ.

### **7. Vùng Tây Nam Bộ**

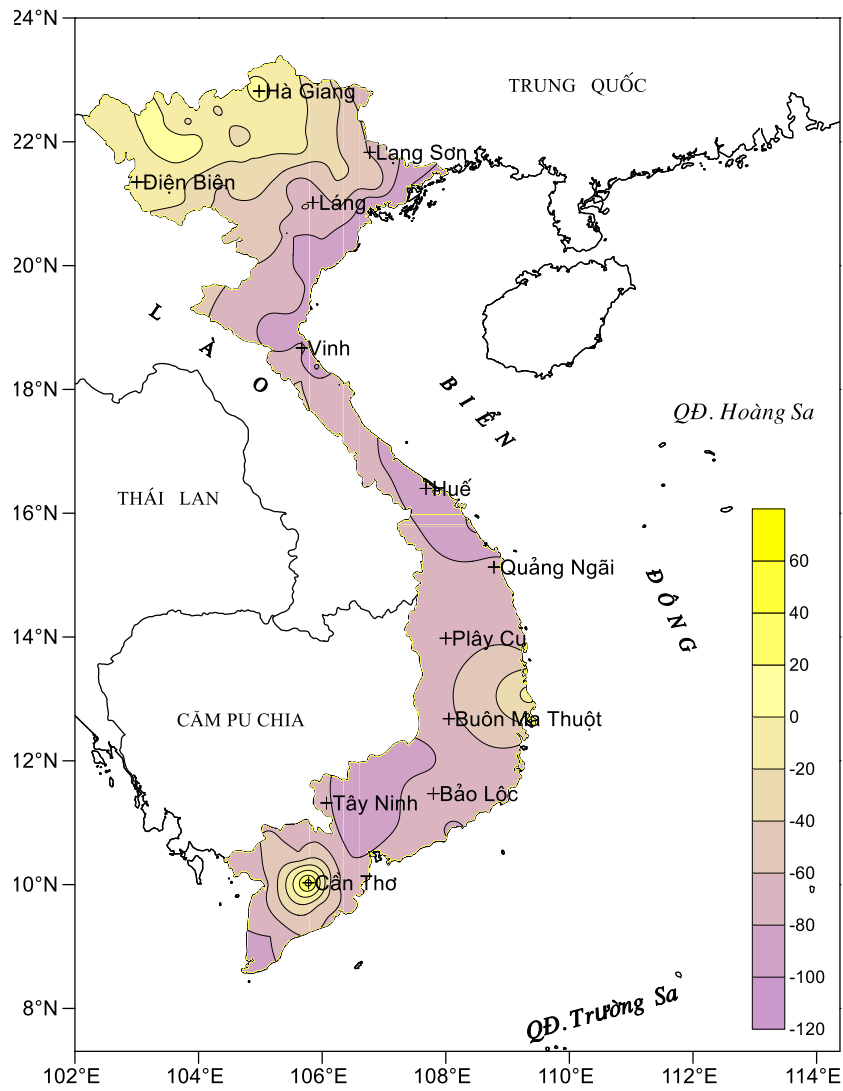
- Tập chung chăm sóc lúa mùa, diệt trừ 1 số diện tích nhiễm bệnh trên lúa Thu Đông, Mùa giai đoạn đẻ nhánh để tránh lây lan rộng thành dịch.
- Đề phòng đông lốc



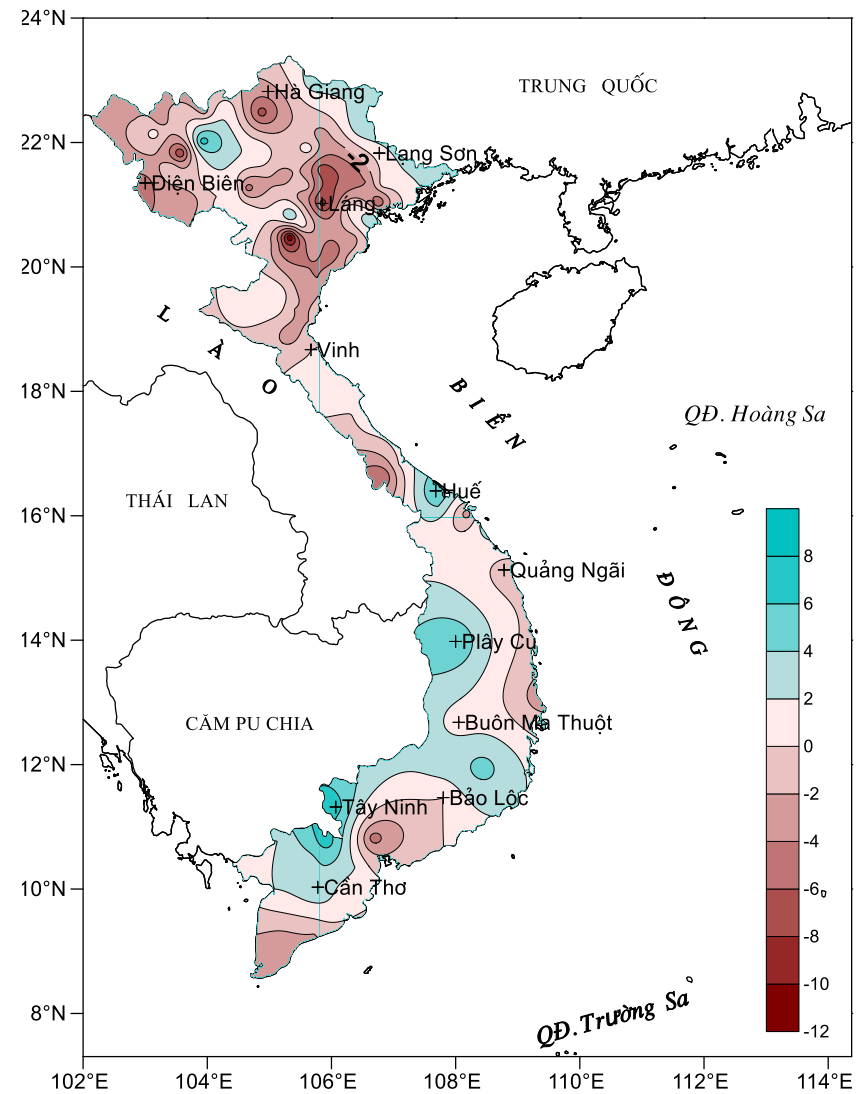
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ tháng X/2020 so với TBNN (°C)



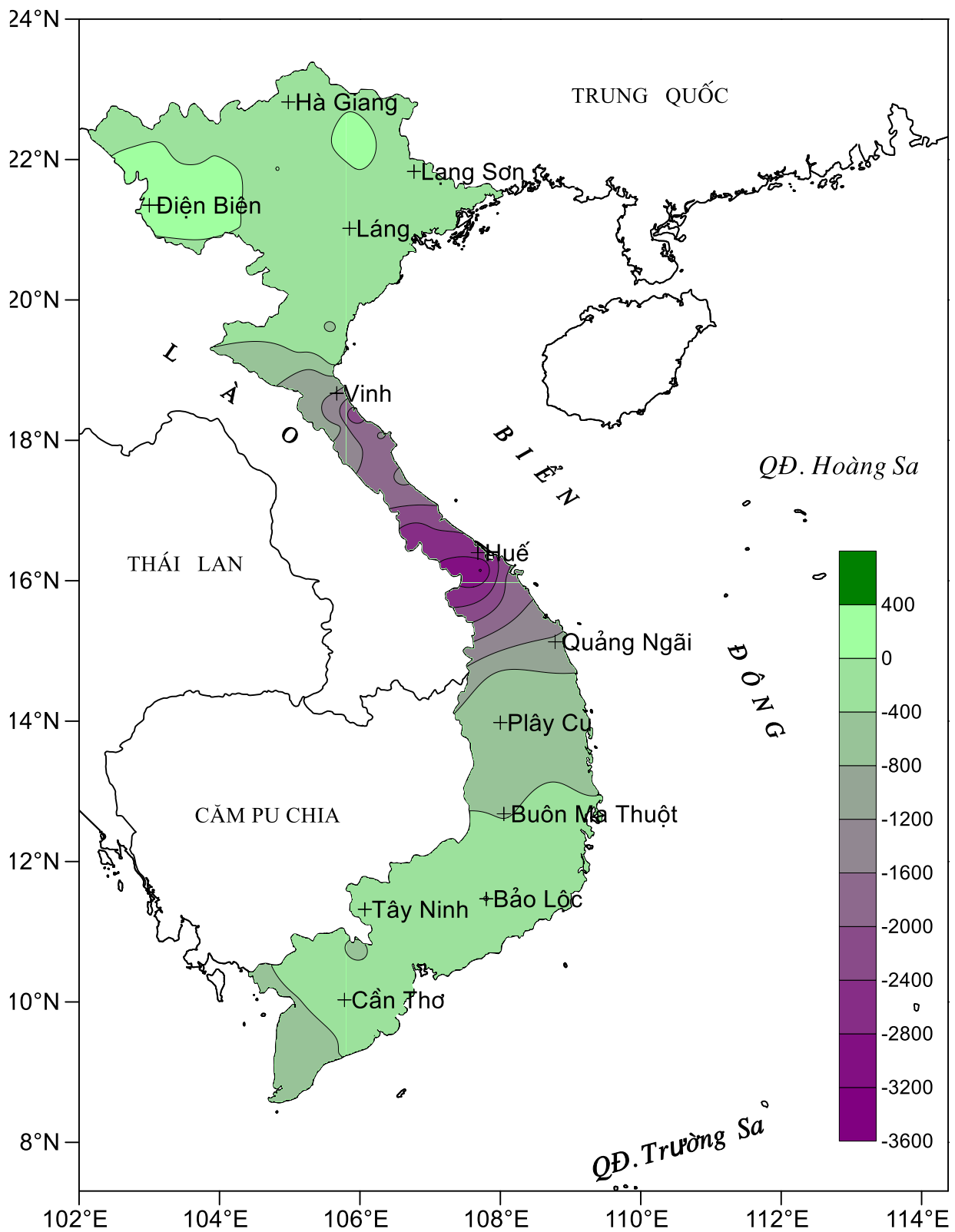
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa tháng X/2020 so với TBNN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng tháng X/2020 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng X/2020 so với TBNN (%)



**Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng X/2020 (mm)**



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,**  
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội  
Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993  
Email: [khituongnongnghiep@imh.ac.vn](mailto:khituongnongnghiep@imh.ac.vn) [son.nguyenhong@imh.ac.vn](mailto:son.nguyenhong@imh.ac.vn)

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>